Người ký: NGUYỄN HỮU NGỌC
Ngày ký: 26/05/2026 14:03:53
Chức danh: Chủ tài khoản
Đơn vị: HĐBT, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện DA đầu tư XD tuyến đường sắt Lào Cai- Hà Nội- Hải Phòng trên địa bàn xã Bình Giang
Nội dung: Phê duyệt hồ sơ giao nhận trực tuyến

ỦY BAN NHÂN DÂN **XÃ BÌNH GIANG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 797/QĐ-UBND	*Bình Giang, ngày 21 tháng 05 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt giá đất cụ thể để tính tiền bồi thường GPMB và phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện Dự án Đầu tư xây dựng tuyến đường sắt Lào Cai – Hà Nội – Hải Phòng. (Địa điểm: thôn Bằng Giã, thôn Cậy, xã Bình Giang, TP Hải Phòng) – Đợt 3

CHỦ TỊCH UỶ BAN NHÂN DÂN XÃ BÌNH GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024; Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai, Luật Nhà ở, Luật Kinh doanh bất động sản và Luật Các tổ chức tín dụng ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định 71/2024/NĐ-CP ngày 27/6/2024 của Chính phủ Quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;

Căn cứ Nghị định số 226/NĐ-CP ngày 15/8/2025 của Chính phủ quy định sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 254/2025/QH15 được Quốc hội thông qua ngày 11 tháng 12 năm 2025 quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 49/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 127/NQ-CP ngày 13/5/2025 của Chính phủ triển khai Nghị quyết số 187/2025/QH15 ngày 19/2/2025 của Quốc hội về chủ trương đầu tư dự án đầu tư xây dựng đầu tư xây dựng tuyến đường sắt Lào Cai – Hà Nội – Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định số 171/2025/QĐ-UBND ngày 24/9/2025 của UBND thành phố Hải Phòng ban hành Quy định chi tiết một số nội dung về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn thành phố Hải Phòng; Quyết định số 17/2026/QĐ-UBND ngày 17/3/2026 của UBND thành phố Hải Phòng về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định chi tiết một số nội

dung về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn thành phố Hải Phòng ban hành kèm theo Quyết định số 171/2025/QĐ-UBND ngày 24/9/2025 của UBND thành phố;

Căn cứ Quyết định 528/QĐ-UBND ngày 06/02/2026 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc Ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại đối với cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn thành phố Hải Phòng; Quyết định số 1133/QĐ-UBND ngày 28/3/2026 về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại Quyết định số 528/QĐ-UBND ngày 06/02/2026 của Ủy ban nhân dân thành phố ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại đối với cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn thành phố Hải Phòng;

Căn cứ Nghị quyết số 85/NQ-HĐND ngày 11/12/2025 của Hội đồng nhân dân thành phố ban hành Bảng giá đất lần đầu trên địa bàn thành phố;

Căn cứ Quyết định số 689/QĐ-UBND ngày 25/02/2026 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc Ủy quyền thực hiện một số nhiệm vụ trong lĩnh vực đất đai theo quy định tại Điều 14 Nghị định số 49/2026/NĐ-CP ngày 31/01/2026 quy định chi tiết và hướng dẫn của số điều của Nghị quyết số 254/2025/QH của Quốc hội; áp dụng trình tự, thủ tục hành chính về đất đai và một số nội dung liên quan trên địa bàn thành phố;

Căn cứ Quyết định số 577/QĐ-UBND ngày 10/02/2026 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc phê duyệt Dự án bồi thường, hỗ trợ, giải phóng mặt bằng thuộc Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường sắt Lào Cai – Hà Nội – Hải Phòng trên địa bàn xã Bình Giang, thành phố Hải Phòng;

Căn cứ Chứng thư định giá đất số: 464/2026/068/CT ngày 11/02/2026 của Công ty Công ty TNHH Tư vấn và định giá ACV về việc xác định giá đất cụ thể để bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi đất thực hiện Dự án Đầu tư xây dựng tuyến đường sắt Lào Cai – Hà Nội – Hải Phòng. Địa điểm: xã Bình Giang, TP Hải Phòng;

Căn cứ Biên bản thẩm định phương án bồi thường, hỗ trợ ngày 18 tháng 05 năm 2026 của Dự án Đầu tư xây dựng tuyến đường sắt Lào Cai – Hà Nội – Hải Phòng. (Địa điểm: thôn Bằng Giã, thôn Cậy, xã Bình Giang, TP Hải Phòng) – Đợt 3;

Theo đề nghị của Trưởng Phòng Kinh tế tại Tờ trình số 94/TTr-KT, ngày 21 tháng 05 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1.

1. Phê duyệt giá đất cụ thể để tính tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện Dự án Đầu tư xây dựng tuyến đường sắt Lào Cai – Hà Nội – Hải Phòng. Địa điểm: xã Bình Giang, TP Hải Phòng, như sau:

- Đất chuyên trồng lúa, đất trồng cây hằng năm khác: đơn giá 100.000 đồng/m².

2. Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện Dự án Đầu tư xây dựng tuyến đường sắt Lào Cai – Hà Nội – Hải

Phòng. (Địa điểm: thôn Bằng Giã, thôn Cậy, xã Bình Giang, TP Hải Phòng) – Đợt 3, cụ thể như sau:

Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất của các hộ gia đình, cá nhân là: **14.417.593.000** đồng, *(Mười bốn tỉ, bốn trăm mười bảy triệu, năm trăm chín mươi ba nghìn đồng)*, bao gồm:

2.1. Phương án bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất

a) Tổng diện tích thu hồi: **20.874,1** m^2. Loại đất: Đất trồng lúa (LUC).

b) Tổng số hộ có đất, cây cối, hoa màu trên đất bị thu hồi: 31 hộ gia đình, cá nhân.

c) Kinh phí bồi thường, hỗ trợ:

Tiền bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất của các hộ gia đình, cá nhân là: **13.472.593.000** đồng, *(Mười ba tỉ, bốn trăm bảy mươi hai triệu, năm trăm chín mươi ba nghìn đồng)*, bao gồm:

- Bồi thường đất trồng lúa (20.126,9 m^2): 2.012.690.000 đồng;
- Bồi thường cây lúa (20.874,1 m^2): 208.741.000 đồng;
- Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (20.126,9 m^2): 10.063.450.000 đồng;
- Hỗ trợ ổn định đời sống (20.126,9 m^2): 553.905.000 đồng;
- Hỗ trợ ổn định sản xuất, kinh doanh (20.126,9 m^2): 603.807.000 đồng.
- Hỗ trợ người có công với cách mạng: 20.000.000 đồng.
- Hỗ trợ hộ nghèo, hộ cận nghèo: 10.000.000 đồng.

* Chi phí bảo đảm cho việc tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ: Thực hiện theo Quyết định phê duyệt dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

d) Tiến độ thực hiện phương án bồi thường, hỗ trợ:

Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày quyết định này có hiệu lực thi hành, Hội đồng Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư phải chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ cho người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản.

(Có bảng tổng hợp phương án bồi thường, hỗ trợ chi tiết kèm theo)

2.2. Phương án bồi thường, hỗ trợ do phải di dời mồ mả khi nhà nước thu hồi đất

a) Phương án di dời mồ mả trong phạm vi đất thu hồi: Có

b) Tổng số hộ gia đình có mồ mả phải di dời trên đất bị thu hồi: 30 hộ gia đình, cá nhân.

c) Kinh phí bồi thường, hỗ trợ:

Tiền bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất của các hộ gia đình, cá nhân là: **945.000.000** đồng, *(Chín trăm bốn mươi năm triệu đồng)*, bao gồm:

- Tổng số ngôi mộ: 30 ngôi mộ.

+ Chi phí đào, bốc và xây mới: 150.000.000 đồng;

+ Chi phí hỗ trợ: 195.000.000 đồng;

+ Hỗ trợ chi phí gia đình tự thu xếp về đất để di chuyển mồ mả ngoài khu vực được bố trí tái định cư: 600.000.000 đồng.

* Chi phí bảo đảm cho việc tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ: Thực hiện theo Quyết định phê duyệt dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

d) Tiến độ thực hiện phương án bồi thường, hỗ trợ:

Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày quyết định này có hiệu lực thi hành, Hội đồng Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư phải chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ cho người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản.

(Có bảng tổng hợp phương án bồi thường, hỗ trợ chi tiết kèm theo)

Điều 2. Nhiệm vụ, trách nhiệm của các bên liên quan:

1. Phòng Kinh tế có trách nhiệm:

Chủ trì, phổ biến, niêm yết công khai Quyết định này tại Trụ sở UBND xã và địa điểm sinh hoạt chung của thôn, khu dân cư nơi có đất thu hồi.

2. Hội đồng bồi thường, hỗ trợ, tái định cư có trách nhiệm:

- Phối hợp với Phòng Kinh tế, Ban Quản lý dự án xã Kẻ Sặt phổ biến, niêm yết công khai Quyết định này tại Trụ sở UBND xã và địa điểm sinh hoạt chung của thôn, khu dân cư nơi có đất thu hồi.

- Gửi phương án bồi thường, hỗ trợ đã được phê duyệt đến từng người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trong đó ghi rõ về mức bồi thường, hỗ trợ, thời gian, địa điểm chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ và thời gian bàn giao đất đã thu hồi cho Hội đồng Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư;

- Thực hiện việc bồi thường, hỗ trợ theo phương án bồi thường, hỗ trợ đã được phê duyệt.

3. Người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có trách nhiệm thực hiện phương án bồi thường, hỗ trợ đã được Chủ tịch UBND xã phê duyệt.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng HĐND và UBND xã, Chủ tịch Hội đồng bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, Trưởng Phòng Kinh tế, Ban Quản lý dự án ĐTXD xã Kẻ Sặt, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan và người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- Lưu: VT, KT.

CHỦ TỊCH

U.B.N.D XÃ BÌNH GIANG T. HẢI PHÒNG

Vũ Đăng Chương

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ BÌNH GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG TỔNG HỢP PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TUYẾN ĐƯỜNG SẮT LÀO CAI - HÀ NỘI - HẢI PHÒNG ĐỊA ĐIỂM: THÔN BẰNG GIÃ, XÃ BÌNH GIANG, TP HẢI PHÒNG

(Kèm theo Quyết định số 797/QĐ-UBND ngày 21/5/2026 của Ủy ban nhân dân xã Bình Giang)

STT	Họ và tên người cấy lúa thay người sử dụng đất	Loại đất	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Diện tích thửa đất (m2)	Diện tích thu hồi thực hiện dự án (m2)	Diện tích ảnh hưởng (m²)	Diện tích còn lại (m²)	Tổng diện tích thu hồi thực hiện dự án (m²)		Bồi thường cây lúa (đồng)	Tổng (đồng)
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*		*(11)=(10)*10.000*	*(12)=(11)*
1	**Đặng Nam Vui**	LUC	5	1282	776,0	774,1	1,9	0,0	776,0	1.546,2	7.760.000	**15.462.000**
		LUC	5	1284	770,2	770,2	0,0	0,0	770,2		7.702.000	
2	**Đặng Thị Phương**	LUC	5	1293	1.859,5	1.527,1	332,4	0,0	1.859,5	1.859,5	18.595.000	**18.595.000**
3	**Đặng Xuân Hạ**	LUC	5	1264	1.390,0	319,6	0,0	1.070,4	319,6	1.525,0	3.196.000	**15.250.000**
		LUC	5	1280	302,1	302,1	0,0	0,0	302,1		3.021.000	
		LUC	5	1278	1.215,8	234,9	0,0	980,9	234,9		2.349.000	
		LUC	5	1285	668,4	528,5	139,9	0,0	668,4		6.684.000	
4	**Đặng Hồng Vũ**	LUC	5	1249	826,0	768,0	58,0	0,0	826,0	6.859,5	8.260.000	**68.595.000**
		LUC	5	1250	885,1	512,4	372,7	0,0	885,1		8.851.000	
		LUC	5	1251	1.385,0	188,5	0,0	1.196,5	188,5		1.885.000	
		LUC	5	1270	1.149,2	770,3	378,9	0,0	1.149,2		11.492.000	
		LUC	5	1273	1.395,8	1.351,1	44,7	0,0	1.395,8		13.958.000	
		LUC	5	1275	766,1	548,8	217,3	0,0	766,1		7.661.000	
		LUC	5	1283	1.116,9	397,8	0,0	719,1	397,8		3.978.000	
		LUC	5	1287	1.683,1	171,6	0,0	1.511,5	171,6		1.716.000	
		LUC	5	1294	1.079,4	767,3	312,1	0,0	1.079,4		10.794.000	
5	**Nguyễn Đình Bão**	LUC	5	1256	822,7	653,5	169,2	0,0	822,7	5.171,6	8.227.000	**51.716.000**
		LUC	5	1257	1.110,3	1.087,9	22,4	0,0	1.110,3		11.103.000	
		LUC	5	1258	1.904,5	1.170,5	0,0	734,0	1.170,5		11.705.000	
		LUC	5	1259	1.936,9	95,0	0,0	1.841,9	95,0		950.000	
		LUC	5	1265	865,4	862,5	2,9	0,0	865,4		8.654.000	
		LUC	5	1279	931,7	65,8	0,0	865,9	65,8		658.000	
		LUC	5	1295	515,9	41,3	0,0	474,6	41,3		413.000	
		LUC	5	1298	1.159,2	162,0	0,0	997,2	162,0		1.620.000	
		LUC	5	1299	838,6	611,8	226,8	0,0	838,6		8.386.000	
Tổng					**27.353,8**	**14.682,6**	**2.279,2**	**10.392,0**	**16.961,8**	**16.961,8**	**169.618.000**	**169.618.000**

Bằng chữ: Một trăm sáu mươi chín triệu sáu trăm mười tám nghìn đồng./.

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ BÌNH GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG TỔNG HỢP PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TUYẾN ĐƯỜNG SẮT LÀO CAI - HÀ NỘI - HẢI PHÒNG
ĐỊA ĐIỂM: XÃ BÌNH GIANG, TP HẢI PHÒNG

(Kèm theo Quyết định số797 /QĐ-UBND ngày 21/5/2026 của Ủy ban nhân dân xã Bình Giang)

STT	Họ và tên người sử dụng đất	Loại đất	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Diện tích thửa đất (m²)	Tổng diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng (m²)	Diện tích thu hồi thực hiện dự án (m²)	Diện tích ảnh hưởng (m²)	Diện tích còn lại (m²)	Tổng diện tích thu hồi thực hiện dự án (m²)	Trong đó		Tỷ lệ % thu hồi đất	Số nhân khẩu	Số tháng gạo hỗ trợ/ khẩu	Số kg gạo hỗ trợ/ khẩu/ tháng	Bồi thường đất trồng lúa (đồng)	Bồi thường cây lúa (đồng)	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (đồng)	Hỗ trợ ổn định sản xuất, kinh doanh (đồng)	Hỗ trợ ổn định đời sống (đồng)	Hỗ trợ người có công với cách mạng (đồng)	Hỗ trợ hộ nghèo, cận nghèo (đồng)	Tổng (đồng)
											Diện tích đất nông nghiệp giao NQ03 (m²)	Diện tích đất NN do UBND xã quản lý (m²)												
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)=(12)*100.000	(19)=(11)*10.000	(20)=(12)*100.000*5	(21)=(12)*100.000 *30%	(22)=(15)*(16)*(17) *17.375	(23)	(24)	(25)=(18)+(19) +(20)+(21)+(22)+(23)+(24)
I. Thôn Bằng Giã																								
1	Đặng Hữu Đăng (Thuỷ)	LUC	5	1427	482,1	2.512,0	19,8	0,0	462,3	19,8	19,8	0,0	33,5	8	6	30	84.180.000	198.000	420.900.000	25.254.000	23.760.000	0	0	**554.292.000**
		LUC	5	1250	885,1		512,4	372,7	0,0	885,1	822,0	63,1						0						
2	Nguyễn Đình Cừ (Vũ Thị Vấn)	LUC	5	1258	1.904,5	3.947,0	1.170,5	0,0	734,0	1.170,5	1.170,5	0,0	76,6	9	12	30	302.150.000	0	1.510.750.000	90.645.000	53.460.000	0	0	**1.957.005.000**
		LUC	5	1293	1.859,5		1.527,1	332,4	0,0	1.859,5	1.851,0	8,5												
3	Lê Quang Trung	LUC	5	1264	1.390,0	3.598,0	319,6	0,0	1.070,4	319,6	319,6	0,0	16,3	11	3	30	58.760.000	0	293.800.000	17.628.000	16.335.000	0	0	**386.523.000**
		LUC	5	1280	302,1		302,1	0,0	0,0	302,1	268,0	34,1												
4	Phạm Thị Quýt (Tiền)	LUC	5	1282	776,0	3.227,0	774,1	1,9	0,0	776,0	703,0	73,0	41,9	13	6	30	135.200.000	0	676.000.000	40.560.000	38.610.000	0	0	**890.370.000**
		LUC	5	1285	668,4		528,5	139,9	0,0	668,4	649,0	19,4												
5	Đặng Hữu Thu (Vinh)	LUC	5	1249	826,0	1.776,5	768,0	58,0	0,0	826,0	810,0	16,0	45,6	6	6	30	81.000.000	0	405.000.000	24.300.000	17.820.000	0	0	**528.120.000**
6	Đặng Hữu Hiền + Ngọc	LUC	5	1251	1.385,0	2.887,5	188,5	0,0	1.196,5	188,5	188,5	0,0	6,5	7	3	30	18.850.000	0	94.250.000	5.655.000	10.395.000	0	0	**129.150.000**
7	Đặng Xuân Mạnh	LUC	5	1256	822,7	1.668,0	653,5	169,2	0,0	822,7	810,0	12,7	48,6	7	6	30	81.000.000	0	405.000.000	24.300.000	20.790.000	0	0	**531.090.000**
8	Đặng Xuân Xung	LUC	5	1257	1.110,3	2.252,0	1.087,9	22,4	0,0	1.110,3	1.080,0	30,3	48,0	8	6	30	108.000.000	0	540.000.000	32.400.000	23.760.000	0	0	**704.160.000**
9	Phạm Thị Đôi + Phạm Thị Vòng	LUC	5	1259	1.936,9	4.495,0	95,0	0,0	1.841,9	95,0	95,0	0,0	2,1	3	3	30	9.500.000	0	47.500.000	2.850.000	4.455.000	0	0	**64.305.000**
10	Đặng Ngọc Ký (Huệ)	LUC	5	1265	865,4	1.710,0	862,5	2,9	0,0	865,4	810,0	55,4	47,4	4	6	30	81.000.000	0	405.000.000	24.300.000	11.880.000	0	0	**522.180.000**
11	Đặng Xuân Hạ (Ngoan)	LUC	5	1270	1.149,2	2.252,0	770,3	378,9	0,0	1.149,2	1.080,0	69,2	48,0	5	6	30	108.000.000		540.000.000	32.400.000	14.850.000	0	0	**695.250.000**
12	Đặng Văn Sang (Vấn) + Đặng Đình Văn	LUC	5	1271	1.744,5	3.378,0	1.029,8	0,0	714,7	1.029,8	1.029,8	0,0	30,5	8	6	30	102.980.000	10.298.000	514.900.000	30.894.000	23.760.000	0	0	**682.832.000**
13	Nguyễn Đình Cập (Dùng)	LUC	5	1272	655,1	2.908,0	201,3	0,0	453,8	201,3	201,3	0,0	6,9	9	3	30	20.130.000	2.013.000	100.650.000	6.039.000	13.365.000	20.000.000	0	**162.197.000**
14	Đặng Hữu Kín (Vũ Thị Quy)	LUC	5	1273	1.395,8	2.956,0	1.351,1	44,7	0,0	1.395,8	1.350,0	45,8	45,7	9	6	30	135.000.000	0	675.000.000	40.500.000	26.730.000	0	0	**877.230.000**
15	Phạm Hữu Chung (Sật)	LUC	5	1275	766,1	3.378,0	548,8	217,3	0,0	766,1	741,0	25,1	21,9	11	3	30	74.100.000	0	370.500.000	22.230.000	16.335.000	0	0	**483.165.000**
16	Phạm Hữu Huy (Lan)	LUC	5	1276	788,4	2.229,0	601,5	186,9	0,0	788,4	752,0	36,4	33,7	8	6	30	75.200.000	7.884.000	376.000.000	22.560.000	23.760.000	0	0	**505.404.000**
17	Đặng Hữu Kiệm (Bích)	LUC	5	1278	1.215,8	2.252,0	234,9	0,0	980,9	234,9	234,9	0,0	10,4	6	3	30	23.490.000	0	117.450.000	7.047.000	8.910.000	0	0	**156.897.000**
18	Nguyễn Đình Quảng (Thắm) + Nguyễn Đình Hiển	LUC	5	1279	931,7	3.547,0	65,8	0,0	865,9	65,8	65,8	0,0	1,9	6	3	30	6.580.000	0	32.900.000	1.974.000	8.910.000	0	0	**50.364.000**
19	Đặng Xuân Vui (Vũ Thị Dự)	LUC	5	1283	1.116,9	2.252,0	397,8	0,0	719,1	397,8	397,8	0,0	17,7	10	3	30	39.780.000	0	198.900.000	11.934.000	14.850.000	0	0	**265.464.000**

STT	Họ và tên người sử dụng đất	Loại đất	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Diện tích thửa đất (m²)	Tổng diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng (m²)	Diện tích thu hồi thực hiện dự án (m²)	Diện tích ảnh hưởng (m²)	Diện tích còn lại (m²)	Tổng diện tích thu hồi thực hiện dự án (m²)	Trong đó		Tỷ lệ % thu hồi đất	Số nhân khẩu	Số tháng gạo hỗ trợ/ khẩu	Số kg gạo hỗ trợ/ khẩu/ tháng	Bồi thường đất trồng lúa (đồng)	Bồi thường cây lúa (đồng)	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (đồng)	Hỗ trợ ổn định sản xuất, kinh doanh (đồng)	Hỗ trợ ổn định đời sống (đồng)	Hỗ trợ người có công với cách mạng (đồng)	Hỗ trợ hộ nghèo, cận nghèo (đồng)	Tổng (đồng)
											Diện tích đất nông nghiệp giao NQ03 (m²)	Diện tích đất NN do UBND xã quản lý (m²)												
20	Phạm Văn Trong (Chiêm)	LUC	5	1284	770,2	1.872,0	770,2	0,0	0,0	770,2	752,0	18,2	40,2	11	6	30	75.200.000	0	376.000.000	22.560.000	32.670.000	0	0	**506.430.000**
21	Phạm Ngọc Vinh (Vân)	LUC	5	1287	1.683,1	1.710,0	171,6	0,0	1.511,5	171,6	171,6	0,0	10,0	6	3	30	17.160.000	0	85.800.000	5.148.000	8.910.000	0	0	**117.018.000**
22	Đặng Nam Vui (Sang)	LUC	5	1291	1.726,7	3.378,0	908,8	0,0	817,9	908,8	908,8	0,0	26,9	14	3	30	90.880.000	9.088.000	454.400.000	27.264.000	20.790.000	0	0	**602.422.000**
23	Đặng Hữu Tam	LUC	5	1294	1.079,4	860,0	767,3	312,1	0,0	1.079,4	860,0	219,4	100,0	7	12	30	86.000.000	0	430.000.000	25.800.000	41.580.000	0	0	**583.380.000**
24	Đặng Hữu Chiến (Nam)	LUC	5	1295	515,9	1.126,0	41,3	0,0	474,6	41,3	41,3	0,0	3,7	7	3	30	4.130.000	0	20.650.000	1.239.000	10.395.000	0	0	**36.414.000**
25	Đặng Hữu Trọng (Hồng)	LUC	5	1298	1.159,2	2.533,0	162,0	0,0	997,2	162,0	162,0	0,0	6,4	8	3	30	16.200.000	0	81.000.000	4.860.000	11.880.000	0	0	**113.940.000**
26	Đặng Văn Cao (Loan)	LUC	5	1299	838,6	2.083,0	611,8	226,8	0,0	838,6	818,0	20,6	39,3	7	6	30	81.800.000	0	409.000.000	24.540.000	20.790.000	0	10.000.000	**546.130.000**
27	Nguyễn Đình Tụ	LUC	5	1307	4.003,2	3.762,0	43,9	0,0	3.959,3	43,9	43,9	0,0	1,2	13	3	30	4.390.000	439.000	21.950.000	1.317.000	19.305.000	0	0	**47.401.000**
Tổng I					**36.753,8**	**70.549,0**	**17.487,7**	**2.466,1**	**16.800,0**	**19.953,8**	**19.206,6**	**747,2**		**221**	-	-	**1.920.660.000**	**29.920.000**	**9.603.300.000**	**576.198.000**	**539.055.000**	**20.000.000**	**10.000.000**	**12.699.133.000**
II. Thôn Cậy																								
1	Phạm Minh Đức + Tô Văn Đức	LUC	40	1441	1.936,7	2.520,0	920,3	0,0	1.016,4	920,3	920,3	0,0	36,5	5	6	30	92.030.000	9.203.000	460.150.000	27.609.000	14.850.000	0	0	**603.842.000**
Tổng I					**1.936,7**	**2.520,0**	**920,3**	-	**1.016,4**	**920,3**	**920,3**	-		**5**			**92.030.000**	**9.203.000**	**460.150.000**	**27.609.000**	**14.850.000**	-	-	**603.842.000**
Tổng I +II					**38.690,5**	**73.069,0**	**18.408,0**	**2.466,1**	**17.816,4**	**20.874,1**	**20.126,9**	**747,2**		**226,0**	-	-	**2.012.690.000**	**39.123.000**	**10.063.450.000**	**603.807.000**	**553.905.000**	**20.000.000**	**10.000.000**	**13.302.975.000**

Bằng chữ: Mười ba tỉ, ba trăm linh hai triệu, chín trăm bảy mươi năm nghìn đồng./.

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ BÌNH GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG TỔNG HỢP PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ (CHI TIẾT)
ĐẤT ĐAI, MỒ MẢ, TÀI SẢN, CÂY TRỒNG, HOA MÀU TRÊN ĐẤT CẦN GPMB THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG: ĐƯỜNG SẮT LÀO CAI - HÀ NỘI - HẢI PHÒNG
ĐỊA ĐIỂM: THÔN CẬY, XÃ BÌNH GIANG, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày 21/5/2026 của Ủy ban nhân dân xã Bình Giang)

ĐVT: Đồng

STT	Họ và tên *(đại diện gia đình có mộ)*	Số mộ	Các khoản bồi thường, hỗ trợ mồ mả			Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ	Ghi chú
			Chi phí đào, bốc và xây mới	Chi phí hỗ trợ	Hỗ trợ chi phí gia đình tự thu xếp về đất để di chuyển mồ mả ngoài khu vực được bố trí		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7=4+5+6*	*9*
	I. Thôn Cậy						
1	Nguyễn Hữu Ngọc	1	5.000.000	6.500.000	20.000.000	**31.500.000**	
2	Phạm Văn Tiến (Vũ Thị Hồng)	1	5.000.000	6.500.000	20.000.000	**31.500.000**	
3	Phạm Văn Tiến (Vũ Thị Hồng)	1	5.000.000	6.500.000	20.000.000	**31.500.000**	
4	Trần Quý Dương	1	5.000.000	6.500.000	20.000.000	**31.500.000**	
5	Hoàng Thị Mạnh	1	5.000.000	6.500.000	20.000.000	**31.500.000**	
6	Trần Huy Hùng	1	5.000.000	6.500.000	20.000.000	**31.500.000**	
7	Vũ Xuân Thắng	1	5.000.000	6.500.000	20.000.000	**31.500.000**	
8	Trần Trọng Tiến (Vũ Thị Đường)	1	5.000.000	6.500.000	20.000.000	**31.500.000**	
9	Trần Văn Huy	1	5.000.000	6.500.000	20.000.000	**31.500.000**	
10	Vũ Thế Lương	1	5.000.000	6.500.000	20.000.000	**31.500.000**	

11	Phạm Thị Phú	1	5.000.000	6.500.000	20.000.000	**31.500.000**	
12	Nguyễn Thanh Ngọc	1	5.000.000	6.500.000	20.000.000	**31.500.000**	
13	Trần Thị Ngọc Anh	1	5.000.000	6.500.000	20.000.000	**31.500.000**	
14	Trần Văn Bột	1	5.000.000	6.500.000	20.000.000	**31.500.000**	
15	Phạm Văn Nam	1	5.000.000	6.500.000	20.000.000	**31.500.000**	
16	Phạm Thị Gái	1	5.000.000	6.500.000	20.000.000	**31.500.000**	
17	Trần Thị Thái	1	5.000.000	6.500.000	20.000.000	**31.500.000**	
18	Phạm Văn Bình	1	5.000.000	6.500.000	20.000.000	**31.500.000**	
19	Nguyễn Văn Long	1	5.000.000	6.500.000	20.000.000	**31.500.000**	
20	Hoàng Văn Liên	1	5.000.000	6.500.000	20.000.000	**31.500.000**	
21	Vũ Xuân Khang	1	5.000.000	6.500.000	20.000.000	**31.500.000**	
22	Vũ Đình Sô (Vũ Đình Viết)	1	5.000.000	6.500.000	20.000.000	**31.500.000**	
23	Nguyễn Thị Cẩm	1	5.000.000	6.500.000	20.000.000	**31.500.000**	
24	Trần Thị Hương	1	5.000.000	6.500.000	20.000.000	**31.500.000**	
25	Đỗ Long Giang	1	5.000.000	6.500.000	20.000.000	**31.500.000**	
II. Thôn Bá Hợp							
1	Nguyễn Thị Hương	1	5.000.000	6.500.000	20.000.000	**31.500.000**	
2	Trần Văn Tặng	1	5.000.000	6.500.000	20.000.000	**31.500.000**	
3	Nguyễn Thị Tuynh	1	5.000.000	6.500.000	20.000.000	**31.500.000**	
4	Nguyễn Văn Phùng	1	5.000.000	6.500.000	20.000.000	**31.500.000**	
5	Nguyễn Thị Phin	1	5.000.000	6.500.000	20.000.000	**31.500.000**	
Cộng		**30**	**150.000.000**	**195.000.000**	**600.000.000**	**945.000.000**	
Bằng chữ: Chín trăm bốn mươi năm triệu đồng./.							